

# CTCP Thế giới số (HSX: DGW)

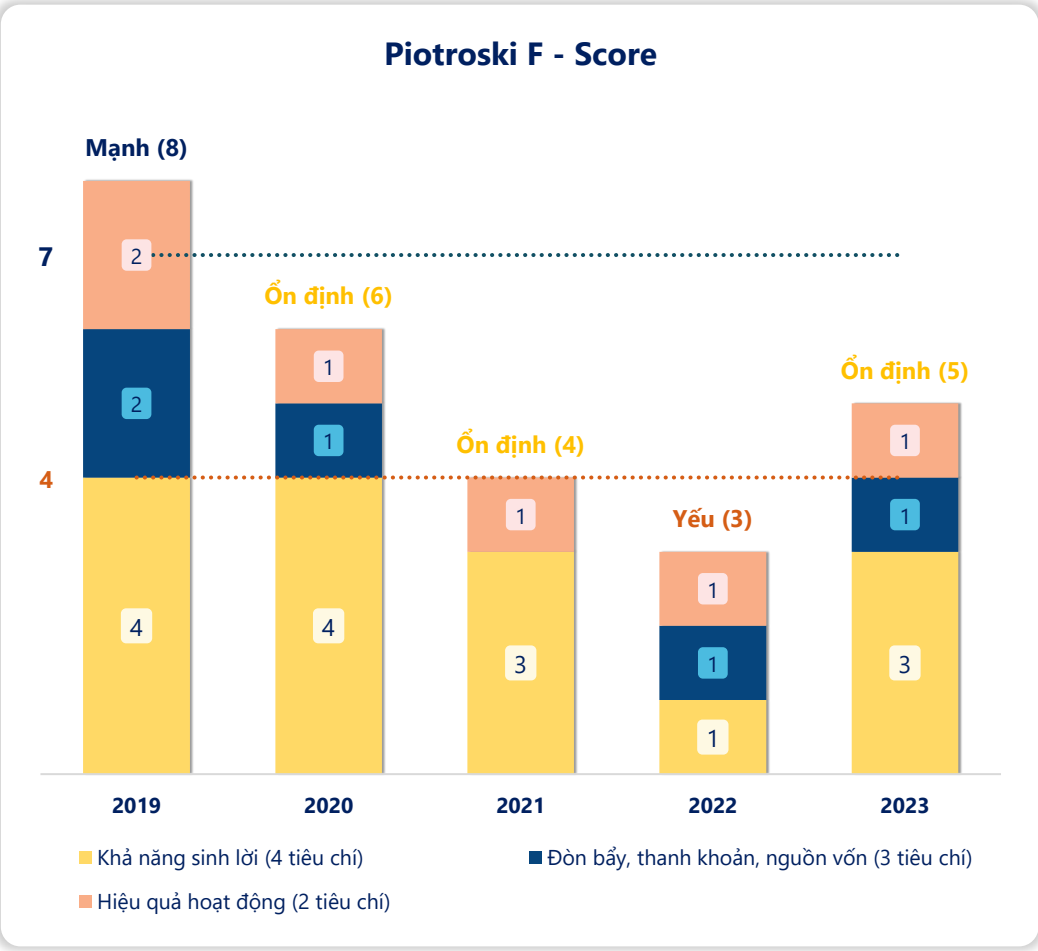
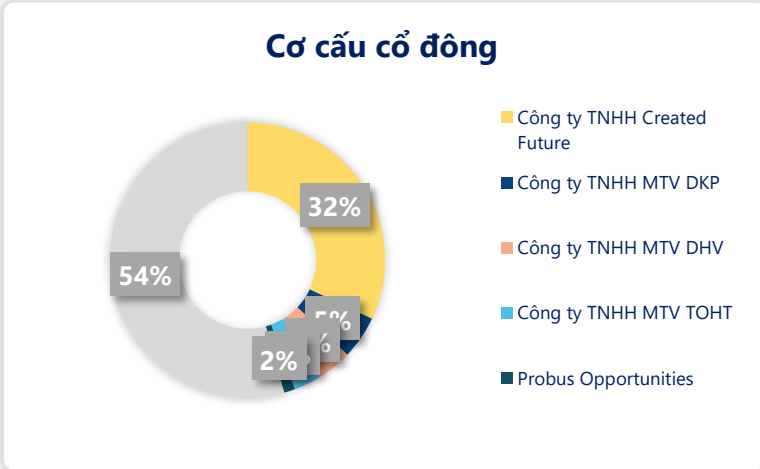
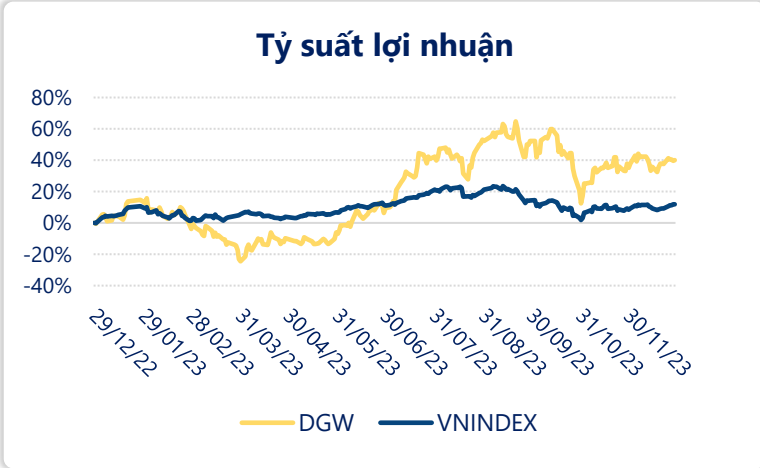
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	52,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-3.3%	23.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
18,817	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3,211
	▼ 14.6%

LN sau thuế	2023
363	YoY
tỷ VNĐ	▼ 321
	▼ 47.0%

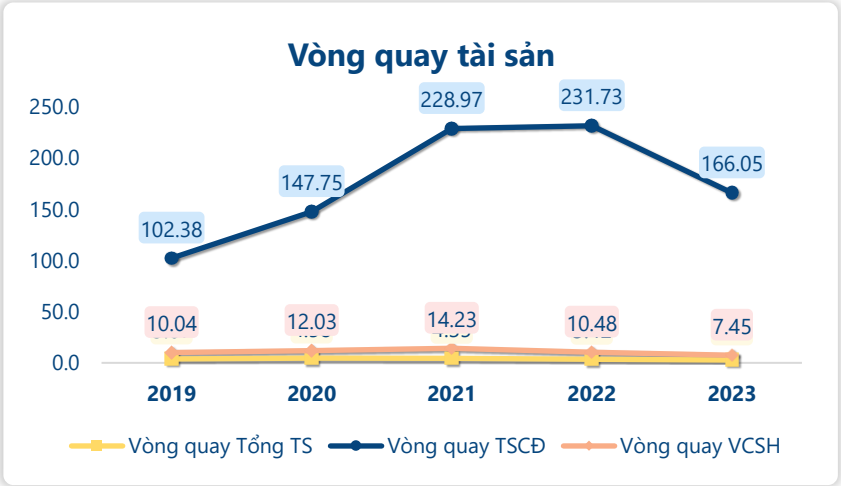
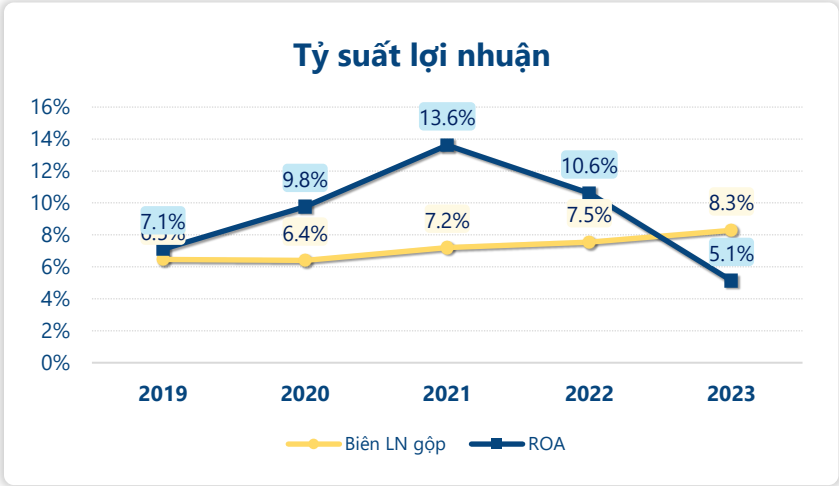
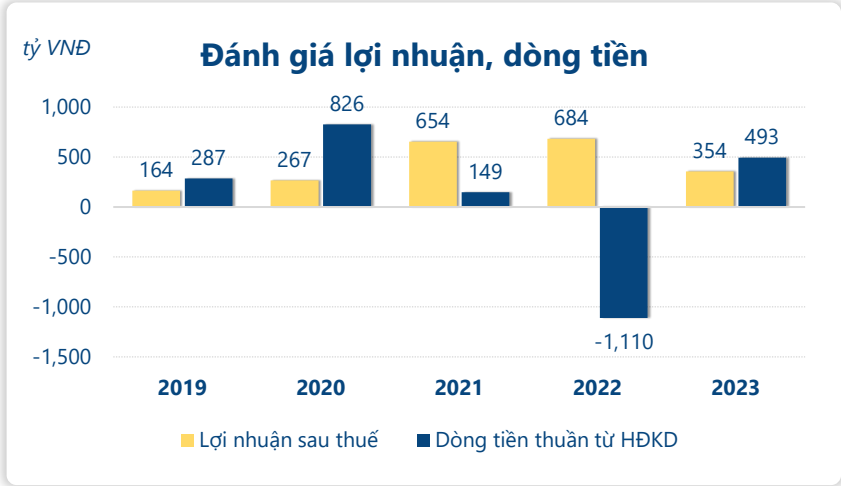


Năm **2023**, F-Score của **DGW** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

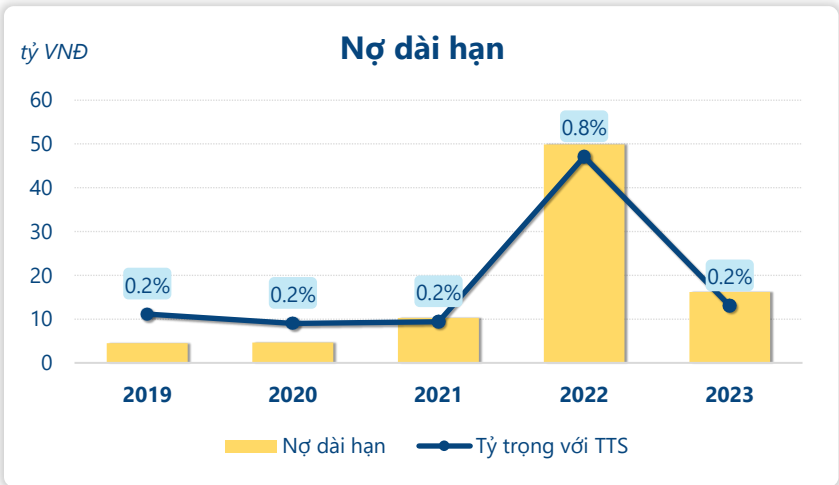
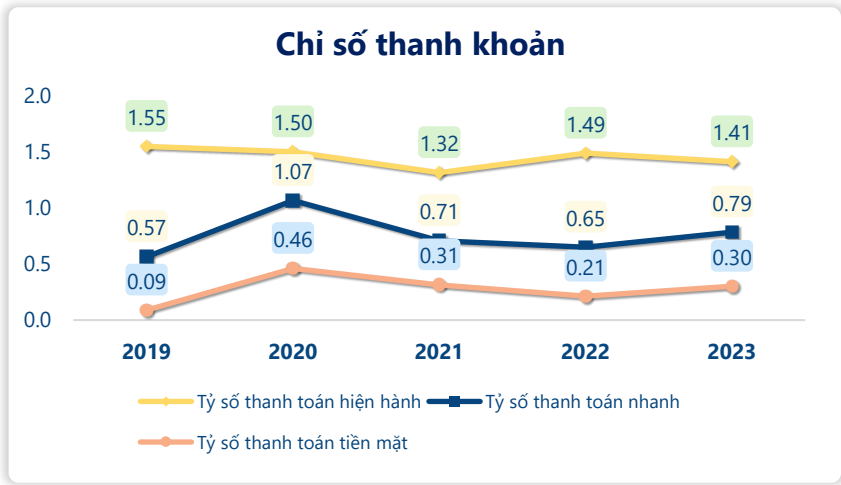
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Thế giới số (HSX: DGW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DGW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,501</b>	<b>6,355</b>	<b>18.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,842</b>	<b>5,782</b>	<b>18.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,450	828	75.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,221	1,579	40.6%
Hàng tồn kho	3,003	3,254	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	168	121	38.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>659</b>	<b>573</b>	<b>15.0%</b>
Phải thu dài hạn	17.0	22.4	-23.9%
Tài sản cố định	131	95.6	37.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.1	70.6	-72.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>125</b>	<b>107</b>	<b>16.0%</b>
Lợi thế thương mại	353	277	27.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,874</b>	<b>3,932</b>	<b>24.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,858</b>	<b>3,882</b>	<b>25.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,321	1,915	21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,557	1,210	28.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16.2</b>	<b>49.9</b>	<b>-67.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	41.1	-86.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,627</b>	<b>2,423</b>	<b>8.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,627</b>	<b>2,423</b>	<b>8.4%</b>
Vốn điều lệ	1,672	1,632	2.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8,488</b>	<b>12,536</b>	<b>20,923</b>	<b>22,028</b>	<b>18,817</b>
Giá vốn hàng bán	7,940	11,733	19,415	20,365	17,258
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>548</b>	<b>803</b>	<b>1,508</b>	<b>1,663</b>	<b>1,559</b>
Doanh thu HĐTC	60.6	82.8	180	209	195
Chi phí TC	51.4	33.2	42.4	144	139
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>47.6</b>	<b>27.0</b>	<b>31.9</b>	<b>94.5</b>	<b>122</b>
LN trong công ty LKLD	1.38	4.18	-2.38	-1.83	-3.06
Chi phí bán hàng	248	434	708	722	944
Chi phí QLDN	101	90.2	114	136	198
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>210</b>	<b>332</b>	<b>821</b>	<b>868</b>	<b>469</b>
Lợi nhuận khác	0.44	1.80	-1.55	-5.69	1.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>210</b>	<b>334</b>	<b>820</b>	<b>862</b>	<b>471</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>163</b>	<b>267</b>	<b>655</b>	<b>684</b>	<b>363</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>164</b>	<b>267</b>	<b>654</b>	<b>684</b>	<b>354</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	287	826	149	-1,110	493
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.76	-58.4	12.2	-285	-62.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-226	-21.7	455	729	191
Tiền đầu kỳ	71.3	131	878	1,494	828
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>59.4</b>	<b>746</b>	<b>617</b>	<b>-667</b>	<b>623</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.39	0.68	-0.66	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	131	878	1,494	828	1,450